

Bản án số: 250/2024/DS- PT

Ngày: 23/12/2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang, bà Triệu Thị Luyện.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 23/12/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2024/DS-PT ngày 06/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 283/2024/QĐ-PT ngày 15/11/2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 428/2024/QĐ-PT ngày 28/11/2024 giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị D, sinh năm 1974 (có mặt).

Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: TDP T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy H1, sinh năm 1984. Có mặt.

Địa chỉ: Số A X, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Việt A – Luật sư Công ty L1. Có mặt.

Địa chỉ: A X, phường T, quận C, thành phố Hà Nội

* **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: TDP T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông Đặng Văn C – Luật sư (vắng mặt)

Bà Trần Thị Thanh L – Luật sư Văn phòng L2 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Số F phố T, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hoàng Kim C1, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: TDP T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Văn phòng C3 do ông Vũ Anh H2 – Trưởng văn phòng đại diện theo pháp luật (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà A đường T, xã T, TP B, tỉnh Bắc Giang

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.**

1. Chị Trần Thị Bích N, sinh năm 1989 (có mặt).

2. Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: TDP L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, anh Đ: Bà Phạm Thị Lệ T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số F, ngách A, Đ, Đ, B, Hà Nội. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn Đ và chị Trần Thị Bích N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Trần Thị D, ông Hoàng Văn H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông bà và vợ chồng ông S, bà C1 là bạn bè chơi thân từ nhỏ và thường xuyên có mối quan hệ làm ăn. Ngày 19/02/2023 ông S có vay vợ chồng ông bà số tiền 4.950.000.000 đồng (Bốn tỉ chín trăm năm mươi triệu đồng), đã viết

giấy vay tiền tại nhà vợ chồng ông bà, giấy vay tiền do chính ông S viết và ký vào mục “Người vay”. Trong giấy vay tiền không thể hiện nội dung lãi suất và thời hạn trả tiền, ông S tự đề nghị mức lãi suất là 1.000 đồng/1 ngày/1.000.000 đồng và vợ chồng ông bà nhất trí, thanh toán tiền lãi từng tháng một và khi nào vợ chồng ông bà yêu cầu ông S sẽ phải thu xếp trả ngay cả lãi và gốc. Mục đích vay tiền để ông S kinh doanh.

Kể từ thời điểm vay tiền (19/02/2023) ông S có trả được cho vợ chồng ông bà 2 lần tiền nợ gốc cụ thể như sau:

- Lần 1 trả vào ngày 25/5/2023 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỉ đồng);
- Lần 2 trả vào ngày 20/7/2023 số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Tiền lãi ông S đã chuyển trả cho vợ chồng ông bà số tiền 564.000.000 đồng, cụ thể các lần chuyển như sau:

- Lần 1 chuyển trả số tiền 219.000.000 đồng (Hai trăm mười chín triệu đồng) vào ngày 05/4/2023, trong đó có 70.500.000 đồng tiền nợ cũ và 148.500.000 đồng tiền lãi;
- Lần 2 chuyển trả số tiền 148.500.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 06/5/2023;
- Lần 3 chuyển trả số tiền 148.500.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 20/6/2023;
- Lần 4 chuyển trả số tiền 118.500.000 đồng (Một trăm mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 03/8/2023;

Từ khi chuyển trả tiền lãi lần cuối vào ngày 03/8/2023 đến nay mặc dù vợ chồng ông bà đã đòi nhiều lần nhưng ông S không trả thêm cho vợ chồng ông bà khoản tiền lãi và gốc nào nữa. Các lần vợ chồng ông bà đòi ông S đều hứa hẹn sẽ trả nhưng không trả, vợ chồng ông bà cũng đã đến nhà nói chuyện với bà C1 để yêu cầu trả, bà C1 cũng xin để trả từ từ nhưng đến nay chưa trả thêm khoản tiền nào. Vợ chồng ông bà xác định ông S, bà C1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông bà. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông S, bà C1 phải thanh toán trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc là 3.350.000.000 đồng (Ba tỉ ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi của khoản tiền vay này tính từ ngày 03/08/2023 đến khi xét xử với mức lãi suất là 20%/năm. Ông bà đề nghị Tòa án giữ nguyên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, TDP Ôi, TT Chũ, huyện L, tỉnh Bắc Giang của ông Nguyễn Văn S để đảm bảo cho việc thi hành án.

Đối với yêu cầu phản tố của ông S và yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Bích N, anh Bùi Văn Đ quan điểm của ông bà không nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông xác nhận mối quan hệ giữa ông bà vợ chồng bà D, ông H như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, ông xác định ngày 19/02/2023 ông viết giấy vay tiền của vợ chồng bà D, ông H là chốt nợ từ những lần nợ trước chứ ông không vay tiền như bà D, ông H trình bày. Về số tiền gốc và lãi đã thanh toán sau ngày 19/02/2023 như bà D, ông H trình bày ông xác nhận là đúng. Hiện tại ông còn nợ lại vợ chồng bà D, ông H số tiền nợ gốc là 3.350.000.000 đồng (Ba tỉ ba trăm năm mươi triệu đồng). Đối với yêu cầu tính lãi của bà D, ông H với mức 20%/năm của số tiền 3.350.000.000 đồng (Ba tỉ ba trăm năm mươi triệu đồng) ông không đồng ý mà chỉ đồng ý trả với mức 0,6%/tháng đối với khoản tiền nợ gốc.

Ngày 28/06/2024, ông có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Ông xác định kể từ thời điểm hai bên vay nợ từ năm 2021 đến khi bà D khởi kiện ra Tòa án thì ông đã thanh toán trả tiền lãi cho bà D, ông H vượt quá quy định của pháp luật. Cụ thể từ ngày 01/07/2021 đến ngày 19/02/2023, ông đã thanh toán trả lãi cho bà D, ông H tổng số tiền lãi là 3.695.440.000 đồng (Ba tỉ sáu trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi đồng) so với số tiền lãi ông phải trả thì ông đã thanh toán trả thừa cho bà D, ông H thừa số tiền 3.192.860.000 đồng (Ba tỉ một trăm chín mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Nên ông đề nghị Tòa án buộc bà D, ông H phải thanh toán trả ông số tiền 3.192.860.000 đồng (Ba tỉ một trăm chín mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Đồng thời ông yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, TDP Ôi, TT Chũ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Trần Thị Bích N, anh Bùi Văn Đ thống nhất trình bày: Chị và vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Hoàng Thị Kim C1 có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, TDP Ôi, TT Chũ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hai bên thống nhất giá chuyển nhượng thửa đất trên là 7.800.000.000 (Bảy tỉ tám trăm triệu) đồng. Do thửa đất này vợ chồng ông S, bà C1 đang thế chấp tại ngân hàng V để vay số tiền 3.950.000.000 đồng (Ba tỉ chín trăm năm mươi triệu đồng). Nên chị có đặt cọc số tiền 6.850.000.000 đồng (Sáu tỉ tám trăm năm mươi nghìn đồng) để ông S, bà C1 trả khoản vay của ngân hàng và xóa thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng diện tích đất trên cho chị. Ngày 26/03/2024, chị và vợ chồng ông S, bà C1 tới văn phòng C3 để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, TDP Ôi, TT Chũ, huyện L, tỉnh Bắc Giang với giá thỏa thuận trong

hợp đồng chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng (Hai tỉ đồng). Tuy nhiên tại điều 2 của hợp đồng thể hiện “việc giao nhận các bên tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Chị và vợ chồng ông S, bà C1 thống nhất ký hợp đồng chuyển nhượng xong các bên cùng thảo thuận về các vấn đề như nộp thuế trước bạ, thu nhập cá nhân và đảm bảo kê khai thuế nộp đủ theo quy định của pháp luật.

Ông S bị bà D, ông H khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn và bà D yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, TDP Ôi, TT Chũ, huyện L, tỉnh Bắc Giang với hình thức là phong tỏa tài sản. Do bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, TDP Ôi, TT Chũ, huyện L, tỉnh Bắc Giang giữa vợ chồng ông S, bà C1 và chị không thực hiện được. Anh chị làm yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết các yêu cầu:

- Yêu cầu Tòa án huỷ bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 29/03/2024 của TAND huyện Lục Ngạn;

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang giữa chị và vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Hoàng Thị Kim C1 đã được thiết lập ngày 26/03/2024 đã được công chứng tại văn phòng C3 có hiệu lực pháp luật;

- Yêu cầu bà Trần Thị D, ông Hoàng Văn H phải bồi thường cho chị số tiền 234.850.000 đồng (tạm tính đến ngày 20/05/2024) và số tiền bồi thường tính tiếp trên số tiền lãi của khoản tiền 6.850.000.000 (Sáu tỉ tám trăm năm mươi triệu) đồng tính từ ngày 21/05/2024 đến khi xét xử với mức lãi suất 20%/năm do bà D, ông H đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây ra thiệt hại cho chị khi không thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông S, bà C1.

Ngày 15/08/2024, chị rút một phần yêu cầu độc lập đối với yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang giữa chị và vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Hoàng Thị Kim C1 đã được thiết lập ngày 26/03/2024 đã được công chứng tại văn phòng C3 có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là văn phòng C3 do ông Vũ Anh H2 – Trưởng văn phòng đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 26/03/2024 Văn phòng C3 có nhận được yêu cầu công chứng và toàn bộ hồ sơ của ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1970, bà Hoàng Thị Kim C1, sinh năm 1974, trú tại tổ dân phố T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang và bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1989, địa chỉ: tổ

F, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Các ông bà trên yêu cầu công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ căn cứ các Điều 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49 Luật Công chứng 2014 và các Điều 167, 188 Luật đất đai năm 2013, Điều 116, 117 BLDS 2015. Công chứng viên Văn phòng C3 đã tiến hành chứng nhận hợp đồng theo đúng định của pháp luật. Số công chứng 2417 quyền số 01/2024. Do công việc bận văn phòng C3 H2 xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên tòa sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa ngày 24/09/2024 nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Phía nguyên đơn xác nhận giấy vay tiền ngày 19/02/2023 là chốt tiền nợ gốc của ông S đã vay của bà D, ông H từ trước ngày 19/02/2023 tổng số tiền là 4.950.000.000 (Bốn tỉ chín trăm năm mươi triệu) đồng. Phía nguyên đơn xác định các giao dịch giữa bà D, ông H trước ngày chốt nợ 19/02/2023 đã xong. Số tiền lãi ông S đã thanh toán trả cho phía nguyên đơn từ ngày 19/02/2023 đến ngày 08/03/2023 với mức là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày là cao hơn so với quy định tại Điều 468 nên phần vượt quá 20%/năm phía nguyên đơn đồng ý trừ số tiền lãi thừa này vào tiền gốc. Cụ thể: Theo phía nguyên đơn tự tính cung cấp cho Tòa án thì số tiền lãi ông S đã trả vượt quá 20% là 257.698.331 (Hai trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm chín tám nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng. Số tiền này phía nguyên đơn đồng ý trừ vào tiền nợ gốc của bị đơn đã chốt nợ ngày 19/02/2024 thì số tiền nợ gốc còn lại là 3.092.301.669 (Ba tỉ không trăm chín mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn sáu trăm chín sáu) đồng. Phía nguyên đơn đồng ý tính lại tiền lãi của số tiền này từ ngày 20/02/2023 đến ngày 24/09/2024 với mức lãi suất là 20% của khoản tiền gốc 3.092.301.669 (Ba tỉ không trăm chín mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn sáu trăm chín sáu) đồng số tiền lãi là 862.520.549 (Tám trăm sáu mươi hai triệu năm trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn chín) đồng. Tiền lãi chậm trả của khoản tiền lãi chưa thanh toán là 44.296.613 (Bốn mươi bốn triệu hai trăm chín sáu nghìn sáu trăm mười ba) đồng. Tổng số tiền phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn là ông S, bà C1 phải thanh toán là 3.999.118.831 (Ba tỉ chín trăm chín mươi chín triệu một trăm mười tám nghìn tám trăm ba mươi mốt) đồng. Buộc bị đơn phải tiếp tục trả lãi suất trậm thi hành sau khi bản án được thi hành với mức lãi suất là 20%/năm.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì phía nguyên đơn chỉ chấp nhận một phần tính lại lãi suất vượt quá 20%/năm như đã trình bày ở trên, còn lãi suất như bị đơn đưa ra nguyên đơn không đồng ý. Các yêu cầu phản tố khác của bị đơn phía nguyên đơn không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn không đồng ý.

Tại phiên tòa ngày 24/09/2024 bị đơn là ông Nguyễn Văn S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S trình bày: Kể từ ngày 01/07/2021 đến ngày 15/02/2023 phía bị đơn có vay của nguyên đơn 21 khoản vay như trong bảng kê bị đơn đã cung cấp cho Tòa án. Trong 21 khoản vay này thì bị đơn đã thanh toán trả hết cho phía nguyên đơn tiền gốc vay từ mục K7-K21. Bị đơn xác nhận còn nợ số tiền từ khoản vay sau:

- Ngày 01/07/2021 số tiền 2.000.000.000 (Hai tỉ) đồng (trong đó có 1.050.000.000 đồng tiền gốc và 950.000.000 đồng tiền lãi trước ngày 01/07/2021);
- Ngày 13/07/2021 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỉ đồng);
- Ngày 12/10/2021 số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng);
- Ngày 19/04/2022 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);
- Ngày 04/07/2022 số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng);
- Ngày 11/10/2022 số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng)

Trong số tiền chót nợ 4.950.000.000 (Bốn tỉ chín trăm năm mươi triệu) đồng chót nợ ngày 19/02/2023 có tiền gốc còn nợ là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỉ đồng) và 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng) là tiền lãi do bà D tính từ trước ngày 01/07/2021 cộng vào số tiền vay như thể hiện tại trang 2 của vi bằng chụp Zalo của ông S cung cấp. Tính đến ngày chót nợ 19/02/2023 thì bị đơn đã thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 2.663.000.000 (Hai tỉ sáu trăm sáu mươi ba triệu) đồng. Số tiền lãi này tính theo yêu cầu của nguyên đơn là 1000đồng/1.000.000đồng/ngày. Do bị đơn và nguyên đơn không thỏa thuận lãi suất nên lãi suất trường hợp này được tính theo khoản 2 Điều 468 BLDS2015 là 10%/năm. Số tiền vượt quá 10%/năm phải được trừ vào tiền nợ gốc. Số lãi tính theo mức 10%/năm trên tổng số tiền đã vay của bị đơn tính từ ngày 01/07/2021 đến trước ngày 19/02/2023 là 633.750.000 (Sáu trăm ba mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Tính từ ngày 19/02/2023 đến ngày 20/07/2023 thì phía bị đơn đã thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.600.000.000 đồng (Một tỉ sáu trăm triệu đồng). Số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 635.300.000 (Sáu trăm ba mươi ba triệu ba trăm nghìn) đồng. Tính cả số tiền lãi đã thanh toán trước ngày 19/02/2023 thì phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 3.298.300.000 đồng (Ba tỉ hai trăm chín mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng). Tiền lãi tính theo mức 10%/năm thì số tiền lãi phía bị đơn phải trả là 784.027.778 (Bảy trăm tám mươi tư triệu không trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi tám) đồng. Số tiền bị đơn đã thanh toán thừa cho nguyên đơn là 2.511.272.222 (Hai tỉ năm trăm mười một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng. Số tiền này phía bị đơn đề nghị

HĐXX căn trừ vào số tiền nợ gốc 2.400.000.000 đồng (Hai tỉ bốn trăm triệu đồng) phía bị đơn còn nợ nguyên đơn và tiền lãi của khoản tiền 2.400.000.000 đồng (Hai tỉ bốn trăm triệu đồng) tính từ ngày 21/07/2023 đến ngày 24/09/2024 là 287.333.333 (Hai trăm bảy tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng. Do đó, phía bị đơn còn phải trả cho phía nguyên đơn số tiền 173.061.111 (Một trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

Yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang phía bị đơn xác định việc nguyên đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không đúng. Căn cứ bảng giá đất của nhà nước tại thời điểm áp dụng thì giá trị thửa đất này từ 2.500.000.000 (Hai tỉ năm trăm triệu) đồng – 3.000.000.000 (Ba tỉ) đồng. Giá trị thửa đất này thế chấp vay tiền ngân hàng được tính hơn 5 tỉ đồng. Chứng thư định giá do phía bị đơn cung cấp xác định giá trị đất này hơn 5 tỉ đồng. Việc nguyên đơn xác định giá trị đất hơn 800 triệu đồng là không đúng với giá trị thực tế của thửa đất. Hơn nữa thì khoản vay này là khoản vay cá nhân của ông S không liên quan gì bà C1. Việc nguyên đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất trên là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà C1. Nên phía bị đơn đề nghị HĐXX hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà phía nguyên đơn đã đề nghị.

Do việc nguyên đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng dẫn đến thiệt hại cho phía bị đơn do việc chị N phải đi vay lãi để mua đất với thiệt hại tính đến ngày 24/09/2024 thì số tiền thiệt hại bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả là 684.726.140 (Sáu trăm tám mươi tư triệu bảy trăm hai sáu nghìn một trăm bốn mươi) đồng.

Tại phiên tòa ngày 24/09/2024 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị Bích N trình bày: Bà N giữ nguyên yêu cầu Tòa án hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại chị N1 định để thực hiện việc chuyển nhượng diện tích đất diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang của ông S thì chị N phải vay bà Trần Thị Thu H3 là chị gái ruột của chị N số tiền 6.850.000.000 đồng (Sáu tỉ tám trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất là 20%/năm. Do không thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với ông S nên hàng tháng chị N phải thanh toán trả cho bà H3 số tiền lãi là 3.850.000 đồng (Ba triệu tám trăm năm mươi triệu đồng). Tính đến ngày 24/09/2024 thì thiệt hại chị N phải chịu là

684.726.140 (Sáu trăm tám mươi tư triệu bảy trăm hai sáu nghìn một trăm bốn mươi) đồng. Do đó chị N yêu cầu bà D, ông H phải trả chị N số tiền này.

Tại phiên tranh luận tại phiên tòa ngày 24/09/2024:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: Yêu cầu ông S, bà C1 phải trả nguyên đơn số tiền nợ gốc là 3.092.301.669 (Ba tỉ không trăm chín mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn sáu trăm chín sáu) đồng số tiền lãi là 862.520.549 (Tám trăm sáu mươi hai triệu năm trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn chín) đồng. Tiền lãi chậm trả của khoản tiền lãi chưa thanh toán là 44.296.613 (Bốn mươi bốn triệu hai trăm chín sáu nghìn sáu trăm mười ba) đồng. Tổng số tiền là 3.999.118.831 (Ba tỉ chín trăm chín mươi chín triệu một trăm mười tám nghìn tám trăm ba mươi một) đồng. Buộc ông S, bà C1 phải tiếp tục trả lãi suất trậm thi hành sau khi bản án được thi hành với mức lãi suất là 20%/năm. Đề nghị HĐXX giữ nguyên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang của ông S để đảm bảo cho việc thi hành án. Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đưa ra.

Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến tranh luận: Bị đơn xác định số tiền bị đơn đã thanh toán trả cho thừa cho nguyên đơn là 114.272.222 (Một trăm mười bốn triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng, nên bị đơn xác định không còn nợ nguyên đơn, yêu cầu nguyên đơn phải trả bị đơn số tiền 114.272.222 (Một trăm mười bốn triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng. Do đó, bị đơn đề nghị HĐXX hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang của ông S. Yêu cầu bà D, ông H phải bồi thường thiệt hại do việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số tiền là 684.726.140 (Sáu trăm tám mươi tư triệu bảy trăm hai sáu nghìn một trăm bốn mươi) đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 117; Điều 119; Điều 463; Điều 466, Điều 469; Khoản 2 Điều 357; Điều 584 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 111 và khoản 1 Điều 112; khoản 11 Điều 114; Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/09/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, ông Hoàng Văn H.

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Hoàng Thị Kim C1 phải thanh toán trả cho bà Trần Thị D, ông Hoàng Văn H số tiền 2.812.901.929 đồng (Hai tỉ tám trăm mười hai triệu sáu trăm linh một nghìn chín trăm hai chín đồng) (trong đó: Tiền nợ gốc 2.289.717.226 đồng (Hai tỉ hai trăm tám chín triệu bảy trăm mười bảy nghìn hai trăm hai sáu đồng) và 523.184.703 đồng (Năm trăm hai mươi ba triệu một trăm tám tư nghìn bảy trăm linh ba đồng) tiền lãi)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo mức lãi suất 20%/năm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S về việc tính lại lãi suất vượt quá 20% là 1.060.282.772 (Một tỉ không trăm sáu mươi triệu hai trăm tám hai nghìn bảy trăm bảy hai) đồng (Bao gồm số tiền đã được khấu trừ vào số tiền nợ gốc theo giấy vay nợ ngày 19/02/2023 là 849.608.770 (T1 trăm bốn đồng và tiền lãi đã thanh toán của khoản tiền gốc từ ngày 20/02/2022 đến ngày 03/08/2023 là 210.674.002 (Hai trăm mười triệu sáu trăm bảy tư nghìn không hai đồng)).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S về việc tính lãi suất vượt quá 10% của tổng các khoản tiền vay tính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 03/08/2023 là 1.450.898.450 (Một tỉ bốn trăm năm mươi triệu tám trăm chín tám nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản” đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Thôn Ô, xã N (nay là TDP Ô, TT Chũ), huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH000562, số seri BR 360282 theo Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 08/11/2013 của UBND huyện L cùng toàn bộ tài sản trên đất của ông Nguyễn Văn S, chị Trần Thị Bích N, anh Bùi Văn Đ.

Giữ nguyên biện pháp áp dụng khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản” đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Thôn Ô, xã N (nay là TDP Ô, TT Chũ), huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S có số

vào sổ cấp giấy chứng nhận CH000562, số seri BR 360282 theo Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 08/11/2013 của UBND huyện L cùng toàn bộ tài sản trên đất để đảm bảo thi hành án.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Bích N, anh Bùi Văn Đ về yêu cầu bà D, ông H bồi thường thiệt hại số tiền 684.726.140 (Sáu trăm tám mươi tư triệu bảy trăm hai sáu nghìn một trăm bốn mươi) đồng do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây thiệt hại cho chị N, anh Đ.

6. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị Kim C2 phải chịu số tiền 86.372.120 (Tám sáu triệu ba trăm bảy hai nghìn một trăm hai mươi) đồng án phí.

Bà Trần Thị D, ông Hoàng Văn H phải chịu án phí là 43.808.483 (Bốn ba triệu tám trăm linh tám nghìn bốn trăm tám ba) đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.029.000 (Năm sáu triệu không trăm hai chín nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005994 ngày 26 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Hoàn trả bà D, ông H số tiền 12.220.516 (Mười hai triệu hai trăm hai mươi nghìn năm trăm mười sáu) đồng.

Ông Nguyễn Văn S phải chịu số tiền 55.526.953 (Năm năm triệu năm trăm hai sáu nghìn chín trăm năm ba) đồng án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền 47.928.600 (Bốn bảy triệu chín trăm hai tám nghìn sáu trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006256 ngày 28/06/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Ông S phải tiếp tục nộp 7.598.353 (Bảy triệu năm trăm chín tám nghìn ba trăm năm ba) đồng án phí.

Chị Trần Thị Bích N, anh Bùi Văn Đ phải chịu 34.236.307 (Ba tư triệu hai trăm ba sáu nghìn ba trăm linh bảy) đồng án phí DSST nhưng được khấu trừ vào số tiền 6.171.000 (Sáu triệu một trăm bảy một nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006196 ngày 28/05/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Chị N, anh Đ phải tiếp tục nộp 28.065.307 (Hai tám triệu không trăm sáu lăm nghìn ba trăm linh bảy) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm số 47/2024/DS-DT ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, ông S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà D phải trả lại cho ông số tiền lãi đã trả thừa cho bà D, vượt mức quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (10%/năm) là 2.393.994.444 đồng, sau khi căn trừ gốc thì ông chỉ còn phải trả bà D ông H số tiền là 36.005.556 đồng; Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản” đối với diện tích đất 177.3m² tại thửa số 482 tờ bản đồ số 31 địa chỉ thôn Ô, xã N (nay là TDP Ô, TT C) huyện L, tỉnh Bắc

Giang; Buộc bà D, ông H bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng quy định pháp luật gây thiệt hại cho ông và bà Trần Thị Bích Ngọc

Anh Điện, chị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản” đối với diện tích đất 177.3m² tại thửa số 482 tờ bản đồ số 31 địa chỉ thôn Ô, xã N (nay là TDP Ô, TT C) huyện L, tỉnh Bắc Giang; Buộc bà D, ông H bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng quy định pháp luật gây thiệt hại cho anh, chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo và quan điểm đã trình bày. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đ1, chị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn S có vay của vợ chồng nguyên đơn số tiền 4.950.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 19/02/2023. Từ ngày vay, ông S đã trả được 1.600.000.000 đồng tiền nợ gốc và 564.000.000 đồng tiền lãi. Nay nguyên đơn yêu cầu ông S và vợ là bà Hoàng Kim C1 liên đới trả nguyên đơn số tiền gốc còn lại là 3.350.000.000 đồng kể từ ngày trả lãi lần cuối là ngày 03/8/2023 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 20%/năm. Đề nghị giữ nguyên biện pháp áp dụng khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản” đối với diện tích đất 177,3 m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Thôn Ô, xã N (nay là TDP Ô, thị trấn C), huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp GCNQSDĐ số CH000562, số seri BR360282 theo Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 08/11/2013 của UBND huyện L cùng toàn bộ tài sản trên đất để đảm bảo thi hành án. Nguyên đơn nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của TAND huyện Lục Ngạn. Ngày 19/02/2023, bị đơn không vay số tiền 4.950.000.000 đồng nào như Bản án sơ thẩm xác định. Từ năm 2021 đến tháng 2/2023 nguyên đơn cho bị đơn vay 21 khoản vay, đã tất toán xong, còn 6 khoản vay chưa trả tiền gốc. Nợ gốc tính đến ngày 19/02/2023 là 4.000.000.000 đồng. Bị đơn đề nghị Tòa án phúc thẩm tính lãi suất theo mức 10%/năm đối với các khoản vay trước ngày 19/02/2023, tính lãi suất 20%/năm từ ngày 19/02/2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, giải quyết buộc nguyên đơn khấu trừ cho bị đơn số tiền lãi đã trả thừa cho bị đơn vào tiền gốc còn nợ. Số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là

1.102.007.527 đồng. Việc vay tiền nguyên đơn là của cá nhân bị đơn, không liên quan đến bà Hoàng Kim C1 là vợ bị đơn nên bà C1 không phải liên đới trả tiền nợ với bị đơn. Bị đơn đồng thời đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng ngày 29/3/2024 phong tỏa tài sản của bị đơn đối với diện tích đất 176 m² tại thửa số 482, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: TDP Ô, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang do việc áp dụng BPKCTT là không đúng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – bà Trần Thị Bích N, anh Bùi Văn Đ trình bày: Chị N, anh Đ không có lỗi khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bị đơn. Hiện chị N, anh Đ đang phải chịu thiệt hại với số tiền tính đến giai đoạn xét xử sơ thẩm là: 684.726.140 đồng và tiếp tục phải chịu lãi đến giai đoạn xét xử phúc thẩm là: 342.500.000 đồng. Chị N, anh Đ yêu cầu bà D phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông, bà số tiền là: 1.027.226.140 đồng. Trường hợp tòa phúc thẩm tuyên bà D và Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn phải chịu trách nhiệm bồi thường cho chị N, anh Đ thì toàn bộ số tiền bồi thường thiệt hại đó anh Đ, chị N tự nguyện chuyển lại cho ông S để khấu trừ vào khoản tiền ông S nợ bà D. Số tiền bồi thường đó sẽ được đối trừ vào số tiền còn lại anh, chị phải thanh toán nốt cho ông S trong hợp đồng chuyển nhượng. Ông S phải thực hiện dùng tài sản khác để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bà D. Anh, chị chỉ đồng ý thực hiện việc này nếu Tòa phúc thẩm ra quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa số 482, tờ bản đồ số 32, thôn Ô, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của anh, chị.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn S, chị Trần Thị Bích N và anh Bùi Văn Đ mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử

vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông S, chị N, anh Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Bị đơn kháng cáo không đồng ý với lãi suất 20%/ năm mà đề nghị bà D phải trả lại cho ông số tiền lãi đã trả thừa cho bà D, vượt mức quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (10%/năm) là 2.393.994.444 đồng, sau khi trừ gốc thì ông chỉ còn phải trả bà D ông H số tiền là 36.005.556 đồng. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1.1] Các đương sự cùng thừa nhận từ ngày 01/7/2021 đến ngày 19/02/2023 bị đơn vay của nguyên đơn 21 khoản vay trong đó có 06 khoản vay chưa thanh toán nợ gốc. Đến ngày 19/02/2023 hai bên chốt sổ nợ của các khoản vay, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền 4.950.000.000đ. Tổng số tiền lãi của 6 khoản vay các ngày 11/7/2021, ngày 13/7/2021, ngày 12/10/2021, ngày 19/4/2022, ngày 07/7/2022, ngày 11/10/2022 bị đơn đã trả tiền lãi cho nguyên đơn là 2.193.280.000đ. Về lãi suất của 06 khoản vay trên nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận các khoản vay này đều là khoản vay có lãi, thực tế bị đơn đã chuyển tiền lãi cho nguyên đơn đầy đủ theo như thỏa thuận của hai bên. Bị đơn cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng V nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền lãi bị đơn trả cho nguyên đơn là đúng theo lãi suất của ngân hàng V. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (bút lục 271, 272) ông S khai lãi suất các khoản vay trước ngày 19/02/2023 là 1.000đ đến 1.200đ / 1 triệu/ 1 ngày, điều này phù hợp với hình ảnh giao dịch trên Zalo ông S cung cấp cũng như số tiền lãi ông S trả cho bà D đều vượt quá mức lãi suất 20%/ năm. Do vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tính lại lãi suất của 06 khoản vay trên. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng các bên có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng lãi suất 10%/ năm là không phù hợp với quy định của pháp luật mà cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lại lãi suất của khoản vay là 20%/ năm là phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bị đơn đã trả lãi của 06 khoản vay là 2.193.280.000đ trừ đi 1.343.671.230đ (là tiền lãi suất của 06 khoản vay đã được tính lại theo lãi suất 20%/ năm = 849.608.770đ (Tám trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm linh tám nghìn bảy trăm bảy mươi đồng). Số tiền lãi vượt quá được trừ vào số tiền gốc bị đơn phải trả nguyên đơn là phù hợp với quy định của Nghị quyết 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[2.1.2] Đối với tiền lãi tính từ ngày 19/02/2023 đến ngày 03/8/2023, các đương sự cùng thừa nhận trong giấy vay tiền mặc dù không ghi lãi suất nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận lãi suất 1.000đ/ 1 triệu/1 ngày, bị đơn đã thanh toán trả cho nguyên đơn theo lãi suất thỏa thuận. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, tính lãi đối với số tiền nợ gốc 4.100.391.230đ theo lãi suất 20%/ năm, phần lãi suất bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn vượt quá lãi suất 20%/ năm được trừ vào số tiền gốc là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho sự phản đối của mình nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý tính lãi suất của khoản vay theo lãi suất 20%/ năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất 20%/ năm đối với việc tính lại lãi suất của 06 khoản vay trước ngày 19/02/2023 và khoản vay theo giấy vay tiền ngày 19/02/2023 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều Nghị quyết 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Bích N và anh Trần Văn Đ2 yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản” đối với diện tích đất 177.3m² tại thửa số 482 tờ bản đồ số 31 địa chỉ thôn Ô, xã N (nay là TDP Ô, TT C) huyện L, tỉnh Bắc Giang; Buộc bà D, ông H bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng quy định pháp luật gây thiệt hại cho ông S, ông Đ2 và bà N. Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 29/3/2024, Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với diện tích đất 177,3m² tại thửa đất 482, tờ bản đồ 31 mang tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn S.

Điều 141 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc việc Thẩm phán không quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Thời hạn khiếu nại, kiến nghị là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc trả lời của Thẩm phán về việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.*”

Mặt khác, Theo quy định tại mục III.6, công văn số 212/TANDTC-PC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 13/9/2019 quy định “*Việc áp dụng biện pháp khẩn*

cấp tạm thời được thể hiện ở một quyết định của Tòa án hoặc ghi nhận trong bản án và được thực hiện theo trình tự, thủ tục riêng biệt; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị”.

Như vậy, theo quy định nêu trên thì đương sự chỉ được quyền khiếu nại đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 29/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định mà không có quyền kháng cáo đối với quyết định này. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đối với ý kiến của anh S, anh Đ2, chị N về việc yêu cầu hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm khi tiến hành thủ tục kháng cáo đối với đương sự đối với nội dung trên.

[2.3] Đối với kháng cáo của ông S, chị N, anh Đ2 yêu cầu nguyên đơn phải bồi thiệt hại do việc yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng. Hội đồng xét xử thấy, việc Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 29/3/2024 là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông S, chị N, anh Đ2 yêu cầu bà D bồi thường thiệt hại do việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ra.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, chị Trần Thị Bích N, anh Trần Văn Đ2. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn S, anh Trần Văn Đ2, chị Trần Thị Bích N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, chị Trần Thị Ngọc B, anh Trần Văn Đ2, giữ

nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tại biên lai số 0006371 ngày 09/10/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang thu. Ông S đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Trần Văn Đ2 và chị Trần Thị Bích N mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tại biên lai số 0006373 ngày 09/10/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang thu. Số tiền án phí phúc thẩm anh Đ2 và chị N mỗi người còn phải nộp là 150.000đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Lục Ngạn;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng